TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH THANH HÓA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 101/2021/DS-PT
Ngày 29/11/2021
"V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Hiệu

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Chinh

Bà Lê Thị Dung

- Thư ký phiên tòa: Ông Dương Xuân Tú - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Tâm - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 11 năm 2021, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 71/2021/TLPT-DS ngày 01 tháng 10 năm 2021 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 15/2021/DS-ST ngày 30 tháng 7 năm 2021 của Toà án nhân dân thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 81/2021/QĐ-PT ngày 05 tháng 11 năm 2021, Quyết định hoãn phiên tòa số số 94/2021/QĐ-PT ngày 19/11/2021, giữa các đương sự:

- ***Nguyên đơn:*** Bà Trịnh Thị Ph, sinh năm 1958, có mặt

Địa chỉ: 70 Đ, P. phường B, thành phố Th, tỉnh Thanh Hóa

- ***Bị đơn:*** Bà Lê Thị H, sinh năm 1970, vắng mặt

Địa chỉ: Lô A12, mặt bằng 425, phường T, thành phố Th, tỉnh Thanh Hóa

Chỗ ở hiện nay: Lô 35 LK11 Khu ĐTM Đ, phường A (nay là phường H), thành phố Th, tỉnh Thanh Hóa.

- Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Trịnh Ngọc Q, sinh năm 1965. Theo giấy ủy quyền ngày 28/5/2021, có mặt.

Địa chỉ: Lô A12, mặt bằng 425, phường T, thành phố Th, tỉnh Thanh Hóa

Chỗ ở hiện nay: Lô 35 LK11 Khu ĐTM Đ, phường A (nay là phường H), thành phố Th, tỉnh Thanh Hóa.

Người kháng cáo: Bị đơn bà Lê Thị H và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là ông Trịnh Ngọc Q.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trong đơn khởi kiện ngày 14/01/2021, bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Trịnh Thị Ph trình bày:

Ngày 29/12/2017, bà Trịnh Thị Ph cho bà Lê Thị H vay tiền để bà H kinh doanh quần áo. Tổng số tiền bà Ph cho bà H vay là 654.000.000đ, hai bên có thỏa thuận về lãi suất như sau: Trong tổng tiền gốc cho vay thì 354.000.000đ tính lãi 2%/tháng (24%/năm) và 300.000.000đ tính lãi 3%/tháng (36%/năm); Hai bên không xác định thời hạn trả nợ cụ thể mà thỏa thuận khi nào bà Ph cần lấy lại tiền thì báo trước cho bà H 10 đến 15 ngày bà H sẽ trả. Việc vay nợ bà H có viết "Giấy vay nợ" ghi rõ số tiền vay và lãi suất thỏa thuận giữa hai bên, bà Ph giữ giấy.

Tháng 02/2018, bà Ph yêu cầu bà H trả trước cho bà số tiền gốc 300.000.000đ nhưng bà H khất nợ, do đó bà Ph không tin tưởng và đã yêu cầu bà H phải trả toàn bộ số tiền nợ 654.000.000đ nhưng bà H không trả.

Sau đó bà Ph tiếp tục nhiều lần đòi nợ và bà H đã trả cho bà Ph tổng số tiền là 252.000.000đ (gồm 120.000.000đ tiền gốc và 132.000.000đ tiền lãi). Như vậy bà H còn nợ bà Ph 534.000.000đ tiền gốc, song từ năm 2020 đến nay bà H không trả nợ cho bà Ph (cả gốc và lãi) do đó bà Ph khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà H có nghĩa vụ trả nợ cho bà Ph.

Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, bà Ph xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 120.000.000đ, bà Ph chỉ yêu cầu bà H trả số tiền gốc còn nợ là 534.000.000đ, tiền lãi còn thiếu từ trước đến nay bà Ph không yêu cầu bà H phải trả.

- Trong quá trình giải quyết vụ án, bà H không có mặt, bà H ủy quyền cho ông Trịnh Ngọc Q (chồng bà H) tham gia tố tụng. Tại "Biên bản lấy lời khai" ngày 26/5/2021, ông Trịnh Ngọc Q thừa nhận bà H có vay tiền bà Ph, "Giấy vay tiền" ngày 29/12/2017 mà bà Ph nộp cho Tòa án đúng là chữ ký, chữ viết của bà H. Tuy nhiên ông Q cho rằng "Giấy vay tiền" ngày 29/12/2017 không còn giá trị, vì sau khi vay tiền bà H đã nhiều lần trả nợ cho bà Ph, đến ngày 17/4/2018 bà H chỉ còn nợ bà Ph số tiền gốc là 500.000.000đ, hai bên đã viết giấy chốt nợ lại (bà Ph đang giữ giấy chốt nợ này). Sau khi chốt nợ bà H đã tiếp tục trả cho bà Ph thêm 280.000.000đ nữa. Vì vậy, đến nay bà H chỉ còn nợ bà Ph 220.000.000đ.

Ông Q xuất trình cho Tòa án một số tin nhắn Message giữa bà H và bà Ph vào các ngày 13/4/2018, ngày 17/4/2018, ngày 09/7/2018, ngày 05/12/2018, ngày 06/12/2018. Và giấy "Chốt tiền vay và còn nợ chị Ph" do bà H lập tháng 5/2021 (không có chữ ký của bà Ph). Nội dung giấy "Chốt tiền vay" bà H liệt kê số tiền bà H đã trả cho bà Ph như sau: "Ngày 17/4/2018 còn nợ 500.000.000đ; Trả lãi cho chị Ph từ tháng 5/2018 đến tháng 02/2019 mỗi tháng trả 14.000.000đ x 10

tháng = 140.000.000đ; từ tháng 3/2019 đến hết năm 2019 trả 40.000.000đ; Chồng tôi trả 100.000.000đ. Tổng trả là: 500.000.000đ - 280.000.000đ = 220.000.000đ".

Bà Ph công nhận tin nhắn ông Q xuất trình cho Tòa án đúng là tin nhắn giữa bà H với bà Ph, nhưng không đầy đủ; bà Ph xác nhận: Tin nhắn ngày 13/4/2018: bà Ph nhắn cho bà H đem tiền trả nợ và thực tế bà H đã đưa cho ông H1 (chồng bà Ph) số tiền 50.000.000đ (trừ nợ lãi là 30.000.000đ, trừ nợ gốc 20.000.000đ); Tin nhắn ngày 17/4/2018 bà Ph và bà H có hẹn chốt nợ nhưng thực tế không gặp, không chốt; Tin nhắn ngày 09/7/2018 bà H chụp tin nhắn của Ngân hàng đã chuyển khoản cho bà Ph 14.000.000đ, thực tế bà Ph đã nhận 14.000.000đ (trả lãi); Tin nhắn ngày 05/12/2018 bà H nhắn sẽ chuyển cho bà Ph 20 triệu, thực tế bà H đã chuyển 20.000.000đ (trả gốc 6.000.000đ, trả lãi 14.000.000đ); Tin nhắn ngày 06/12/2018 bà Ph nhắn hỏi bà H có chuyển tiền không nhưng bà H khất nợ. Như vậy tổng số tiền bà H đã trả (03 lần) có thể hiện ở tin nhắn giữa hai bên là 84.000.000đ (trong đó trả gốc 26.000.000đ, trả lãi 58.000.000đ).

Đối với giấy "Chốt tiền vay và còn nợ chị Ph" do bà H lập, bà Ph công nhận các khoản cụ thể như sau: Ngày 01/02/2019 ông Q (chồng bà H) trả 100.000.000đ (trả nợ gốc 80.000.000đ, trả nợ lãi 20.000.000đ); Từ tháng 3/2019 đến hết năm 2019 bà H chuyển trả tổng số tiền 40.000.000đ (trả nợ lãi). Sau khi nhận số tiền 100.000.000đ ông Q đưa, bà Ph có nhắn tin cho bà H, đồng thời bà Ph nộp cho Tòa án bản sao tin nhắn ngày 01/02/2019 giữa bà Ph và bà H nội dung: "H trả chị Ph 614.000.000đ - 80.000.000đ = 534.000.000đ". Các khoản liệt kê trong giấy "chốt tiền vay" của bà H, bà Ph công nhận số tiền bà H trả là 140.000.000đ (trả gốc 80.000.000đ, trả lãi 60.000.000đ); Đối với nội dung "Ngày 17/4/2018 còn nợ 500.000.000đ" và "Trả lãi cho chị Ph từ tháng 5/2018 đến tháng 02/2019 mỗi tháng trả 14.000.000đ x 10 tháng = 140.000.000đ" bà Ph không công nhận, vì không có việc chốt nợ ngày 17/4/2018 và từ tháng 5/2018 đến tháng 2/2019 bà H có trả lãi nhưng không đủ 10 tháng nên không phải 140.000.000 mà chỉ trả hai lần (như thể hiện tại tin nhắn giữa hai bên).

Bà Ph còn xác nhận: Ngoài số tiền nợ bà H trả có trong tin nhắn và giấy "chốt tiền vay" mà bà công nhận như nêu trên thì trong năm 2018 (bà Ph không nhớ ngày tháng) con trai bà H có một hai lần mang trả tiền, bà Ph trừ nợ gốc 14.000.000đ trừ nợ lãi 14.000.000đ.

Bà Ph khẳng định toàn bộ số tiền bà H đã trả nợ cho bà Ph là 252.000.000đ (gồm:120.000.000đ trả nợ gốc và 132.000.000đ trả nợ lãi) còn nợ lại 534.000.000đ.

Về phía ông Q, sau khi nộp giấy ủy quyền và một số tài liệu cho Tòa án, ông Q không viết bản tự khai dù đã được Tòa án giải thích về quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật; Và sau đó ông Q không đến Tòa án làm việc dù nhiều lần được triệu tập hợp lệ; Tại phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, dù đã được thông báo hợp lệ nhưng ông Q không có mặt nên Tòa án không tiến hành hòa giải được.

Tòa án đã gửi cho ông Qu bà H bản sao các tài liệu chứng cứ bà Ph đã nộp cho Tòa án (như: Giấy vay tiền ngày 29/12/2017; Tin nhắn message giữa bà Ph

với bà H nội dung thể hiện bà H còn nợ bà Ph 534.000.000đ) và thông báo cho bà H ông Q ý kiến của bà Ph đối với lời khai của ông Q và tài liệu chứng cứ ông Q nộp cho Tòa án. Tòa án cũng đã có văn bản yêu cầu ông Q cung cấp tài liệu chứng cứ để chứng minh cho ý kiến, quan điểm của mình, và nộp cho Tòa án văn bản ghi ý kiến của bà H (ông Q) đối với tài liệu chứng cứ bà Ph nộp cho Tòa án. Bà H, ông Q đã nhận văn bản của Tòa án nhưng không có bất cứ phản hồi nào.

- Tại Bản án số 15/2021/DS-ST ngày 30/7/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

Căn cứ: Khoản 2 Điều 147; Điều 244; Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự. Điều 463; Điều 466; Điều 468 Bộ luật Dân sự. Điều 24; khoản 2 Điều 26; khoản 2 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: - Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trịnh Thị Ph đối với số tiền 120.000.000đ.

- Chấp nhận phần yêu cầu khởi kiện còn lại của bà Trịnh Thị Ph. Buộc bà Lê Thị H phải có nghĩa vụ trả cho bà Trịnh Thị Ph số tiền nợ gốc là 534.000.000đ (*Năm trăm ba mươi tư triệu đồng)*.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, nếu bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, theo quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự.

Về án phí: Bà Lê Thị H phải chịu 25.360.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá nghạch. Bà Trịnh Thị Ph không phải chịu án phí.

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

* Ngày 11/8/2021, bị đơn bà Lê Thị H, ông Trịnh Ngọc Q có đơn kháng cáo với nội dung: Đề nghị Hủy bản án sơ thẩm 15/2021/DS-ST ngày 30/7/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Thanh Hóa để xét xử lại theo thủ tục chung. Lý do kháng cáo:

- Ông Trịnh Ngọc Q tham gia phiên tòa với tư cách là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn, nhưng tại Giấy triệu tập của Tòa án nhân dân thành phố Thanh Hóa lại triệu tập ông Q với tư cách là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là không đúng với quy định pháp luật.

- Bà Trịnh Thị Ph trình bày bà H vay tiền của bà Ph với lãi suất 3%/tháng là không đúng và bà Ph đã cho vay lãi suất cao hơn luật cho phép.

- Cấp sơ thẩm không thu thập tài liệu chứng cứ chứng minh việc bà H chuyển khoản trả nợ cho bà Ph nhiều lần qua hình thức Banking.

- Số tiền 100.000.000đ ông Q trả cho bà Ph, thì đây là trả nợ gốc, không thống nhất bà Ph trừ 20.000.000đ tiền lãi và 80.000.000đ tiền gốc.

- Giấy vay tiền ngày 29/12/2017 không còn giá trị, vì giữa bà H và bà Ph đã vào ngày 17/4/2018, số tiền bà H còn nợ của bà Ph là 500.000.000đ. Tuy nhiên

bà Ph giữ giấy chốt nợ ngày 17/4/2018 và bà H cũng không lấy lại giấy vay tiền ngày 29/12/2017.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện; đại diện theo ủy quyền của bị đơn không rút đơn kháng cáo, bổ sung nội dung kháng cáo xin được miễn án phí dân sự sơ thẩm do điền kiện hiện nay của phía bị đơn rất khó khăn, bị mắc bệnh hiểm nghèo, đang phải thực hiện giám hộ cho em trai là Lê Thế T bị mất năng lực hành vi dân sự. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

** Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa:*

Quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã tuân theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử, căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; chấp nhận một phần nội dung kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị H, sửa một phần bản án sơ thẩm số 15/2021/DS-ST ngày 30/7/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa; giảm cho bà H 50% án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 13 Nghị quyết 326 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí lệ phí tòa án.

Bà H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm do kháng cáo không được chấp nhận một phần.

Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên toà và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Bà Trịnh Thị Ph khởi kiện yêu cầu bà Lê Thị H thực hiện nghĩa vụ trả số tiền theo giấy vay tiền 29/12/2017, là quan hệ tranh chấp hợp đồng vay tài sản; Tòa án nhân dân thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa thụ lý giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là đúng quy định tại khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét kháng cáo của bà Lê Thị H:

[2.1] Đơn kháng cáo của bà Lê Thị H làm theo đúng quy định tại Điều 271, 272, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự, nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2.2] Xét nội dung kháng cáo của bà Lê Thị H: Đề nghị hủy bản án sơ thẩm số 15/2021/DS-ST ngày 30/7/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa để xét xử lại theo thủ tục chung.

Căn cứ bà Trịnh Thị Ph khởi kiện bà Lê Thị H là "Giấy vay nợ" lập ngày 29/12/2017, do bà H viết và ký tên bên vay. Hai bên thỏa thuận số tiền 354.000.000đ tính lãi 2%/tháng và 300.000.000đ tính lãi 3%/tháng; Hai bên không xác định thời hạn trả nợ cụ thể mà thỏa thuận khi nào bà Ph cần lấy lại tiền thì báo trước cho bà H 10 đến 15 ngày bà H sẽ trả. Tháng 02/2018, bà Ph yêu cầu bà H trả nợ toàn bộ số nợ nhưng bà H chỉ trả được một phần nợ gốc và lãi, từ năm 2020 đến nay bà H không thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Bà Ph yêu cầu bà H trả số

tiền gốc 534.000.000đ, kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật mà bà H không thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì phải chịu lãi theo quy định pháp luật.

Bà H và ông Q trình bày, ngày 17/4/2018 giữa bà H và bà Ph đã chốt nợ, bà H còn nợ bà Ph 500.000.000đ, giấy chốt nợ do bà Ph giữ; Tuy nhiên bà Ph không thừa nhận có việc chốt nợ ngày 17/4/2018 và bà Ph cũng không giữ bất kỳ giấy nợ nào ngoài "Giấy vay nợ" do bà H viết ngày 29/12/2017 nói trên. Vì vậy bà H trình bày đến ngày 17/4/2018 bà H chỉ còn nợ bà Ph số tiền gốc 500.000.000đ là không có căn cứ chấp nhận.

Căn cứ lời khai và nội dung tin nhắn của hai bên đương sự xuất trình, có căn cứ khẳng định tổng số tiền bà H đã thanh toán cho bà Ph là 252.000.000đ, trong đó trả nợ gốc là 120.000.000đ, trả nợ lãi là 132.000.000đ, số nợ gốc bà H còn nợ của bà Ph 534.000.000đ.

Kể từ ngày 29/12/2017 đến hết năm 2019 bà H thanh toán cho bà Ph 132.000.000đ tiền lãi; tương đương mỗi tháng trung bình bà H thanh toán 5.500.000đ tiền lãi trên tổng số nợ gốc 654.000.000đ. Như vậy, lãi suất bà H thanh toán cho bà Ph không quá mức lãi suất theo quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trong quá trình giải vụ án, cấp sơ thẩm đã có văn bản yêu cầu phía bị đơn cung cấp tài liệu chứng cứ chứng minh cho nội dung bị đơn trình bày, nhưng phía bị đơn không thực hiện nghĩa vụ cung cấp.

Tại giai đoạn xét xử phúc thẩm, bị đơn và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn cũng không xuất trình được tài liệu chứng cứ để chứng minh cho nội dung kháng cáo của mình là có căn cứ.

Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm quyết định buộc bà Lê Thị H phải có nghĩa vụ trả cho bà Trịnh Thị Ph số tiền nợ gốc là 534.000.000đ (*Năm trăm ba mươi tư triệu đồng)* là có căn cứ. Bà H kháng cáo yêu cầu hủy bản án sơ thẩm là không có căn cứ chấp nhận.

Đối với nội dung kháng cáo xin miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm, Hội đồng xét xử thấy rằng: Tại giai đoạn phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn xuất trình đơn đề nghị miễn án phí, Giấy chuyển viện của bà H, Quyết định về việc công nhận giám hộ, Hợp đồng thuê nhà. Với các tài liệu chứng cứ trên, thể hiện bà H mắc bệnh hiểm nghèo, đang thường xuyên phải điều trị tại Bệnh viện Phụ sản Trung ương, là người giám hộ cho anh Lê Thế T (em trai bà H) bị mất năng lực hành vi dân sự, gia đình bà H phải thuê nhà ở. Xét thấy, bà H hiện nay gặp sự kiện bất khả kháng, dẫn đến không đủ tài sản để nộp án phí, nên chấp nhận một phần kháng cáo, giảm cho bà Hồng 50% mức án phí dân sự sơ thẩm theo đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát là phù hợp.

[3] Xét nội dung kháng cáo của ông Trịnh Ngọc Q, Hội đồng xét xử thấy rằng: Ông Q là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Lê Thị H. Trong vụ án này, bà H trực tiếp làm đơn kháng cáo và không có văn bản ủy quyền cho ông Q kháng cáo. Theo quy định tại Điều 271 Bộ luật Tố tụng dân sự; Tinh thần Nghị

quyết số 06/2012/NQ-HĐTP-TANDTC ngày 03/12/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, thì ông Q không có quyền kháng cáo bản án.

Về án phí: Bà H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm do kháng cáo được chấp nhận một phần.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ: Khoản 2 Điều 308; Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự. Khoản 1 Điều 13; khoản 2 Điều 26; khoản 2 Điều 29 Nghị Quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2. Xử: Chấp nhận một phần nội dung kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị H, sửa một phần bản án sơ thẩm số 15/2021/DS-ST ngày 30/7/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa về phần án phí dân sự sơ thẩm.

- Căn cứ: Khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự. Điều 463; Điều 466, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Xử: Chấp nhận phần yêu cầu khởi kiện còn lại của bà Trịnh Thị Ph. Buộc bà Lê Thị H phải có nghĩa vụ trả cho bà Trịnh Thị Ph số tiền nợ gốc là 534.000.000đ (*Năm trăm ba mươi tư triệu đồng)*.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, nếu bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, theo quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự.

- Về án phí:

Bà Lê Thị H phải chịu 12.680.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá nghạch.

Bà H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Bà H được trả lại 300.000đ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2019/0012877 ngày 24/8/2021 cảu Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND Cấp cao tại HN;
- VKSND tỉnh Thanh Hóa;
- TAND TP. Thanh Hóa;
- Chi cục THADS TP. Thanh Hóa;
- Các đương sự;
- Tổ HC-TP
- Lưu HSVA.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Lê Thị Hiệu

s